

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BẮC TỪ LIÊMCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng tuyến đường từ đường vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long trên địa bàn phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND quận Bắc Từ Liêm)

I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN:

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật): Hộ gia đình bà Vũ Thị Tinh, UBND phường Phúc Diễn
- Hộ khẩu thường trú: TDP 02, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm
2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật): Hộ gia đình bà Vũ Thị Tinh
- Hộ khẩu thường trú: TDP 02, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm
3. Địa chỉ nơi thu hồi đất: Phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm
4. Tổng số nhân khẩu của hộ gia đình bị thu hồi đất: khẩu (Trong đó: khẩu đủ điều kiện hỗ trợ và khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ)
5. Tổng diện tích đất đang sử dụng: 1.394 m²;
- Trong đó:
- + Diện tích đất trong chỉ giới thu hồi tại dự án: 333 m²;
- Trong đó:
- ++ Nguồn gốc, thời gian sử dụng đất: Đất nông nghiệp được giao đã được cấp GCN 269 m²; Tỷ lệ thu hồi đất (%): 20,23
- +++ Nguồn gốc, thời gian sử dụng đất: Đất nông nghiệp công ích do UBND phường quản lý 64 m²;
- Diện tích đất ngoài chỉ giới thu hồi tại dự án: 1.061 m²;
6. Vị trí thửa đất: Vị trí, đường

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Stt	Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp được giao đã được cấp GCN	m2	269	201.600	100%	54.230.400	
2	Đất nông nghiệp công ích do UBND phường quản lý	m2	64	201.600	100%	12.902.400	Tổng giá trị đất công ích là: 12.920.400 đồng. Trong đó UBND phường nhận giá trị 90% = 11.612.160 đồng. Hộ gia đình bà Vũ Thị Tinh nhận giá trị 10% = 1.290.240 đồng.
	Tổng cộng: (A)					67.132.800	

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định tại Điều 31, Điều 32 ND 43/20244/ND-CP:

Stt	Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...)	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
	Tổng tiền: (B)					0	

2.2. Hỗ trợ đối với nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định tại Điều 31, Điều 32 ND 43/20244/ND-CP:

Stt	Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...)	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị xây mới	Thời gian khấu hao (năm)	Thời gian đã qua sử dụng (năm)	Giá trị hiện có	Mức bồi thường	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Hàng rào Lưới B40 cao 2m, dài (6,38m + 10,24m)	m2	33,24	269.000	8.941.560	8	19-30	0%	60%	10%	536.494	Thời điểm xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/07/2014.
2	Hàng rào Lưới B40 cao 2m dài (16,66m + 4,51m + 24,94m + 13,71)	m2	119,64	269.000	32.183.160	8	19-30	0%	60%	10%	1.930.990	
3	Cột bê tông xi măng KT: 0,1m x 0,1m x 2,2m (7 cột)	Hạng mục	1	1.679.000	1.679.000	8	19-30	0%	60%	10%	100.740	
4	Cột bê tông xi măng KT: 0,1m x 0,1m x 2,2m (24 cột)	Hạng mục	1	5.759.000	5.759.000	8	19-30	0%	60%	10%	345.540	
	Tổng tiền: (C)										2.913.763	

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...)

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Rau muống chuyên canh (Biên bản số 69/BB-TCT ngày 29/02/2024)	m2	32,7	18.900	100%	618.030	
2	Bưởi diên : ĐK tán > 3m (Biên bản số 70/BB-TCT ngày 29/02/2024)	cây	15	2.196.000	80%	26.352.000	
		cây	4	2.196.000	50%	4.392.000	Hỗ trợ tối đa không vượt quá 30% mật độ
		cây	1	2.196.000	0%	0	Vượt mật độ >30% không hỗ trợ
	Tổng tiền: (D)					31.362.030	

* Ghi chú: Đối với cây trồng hoặc vật nuôi có thể di chuyển đến cơ sở mới thì căn cứ Khoản 2 Điều 18 Quyết định số 10/20247/QĐ-UBND ngày 29/3/20247 của UBND Thành phố để áp dụng.

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác

Stt	Khoản bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nông nghiệp (bằng 5 lần giá đất nông nghiệp): 201.600đ/m2 * 5 lần = 1.008.000đ/m2.	m2	269	1.008.000	271.152.000	

2	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất khi thu hồi đất nông nghiệp từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (30kg x 6 tháng x 16.000đ/kg = 2.880.000đ/ khẩu nông nghiệp)	khẩu	0	2.880.000	0	Không tính hỗ trợ do Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp < 30% trên tổng diện tích đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP đang sử dụng
3	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng:	m2		3.000		Sẽ được phê duyệt sau khi người sử dụng đất bàn giao diện tích đất thu hồi theo đúng quy định
	Tổng tiền: (E)				271.152.000	

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (theo K1 Đ30 ND 47/20244/ND-CP) (nếu có): Không (F)

5. Phương án tái định cư:

5.1. Phương án mua căn hộ chung cư tái định cư: Không (G)

5.2. Phương án hỗ trợ tự lo tái định cư: Không (H)

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D)+(E)+(H) 372.560.593 đồng

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (F)+(G) 0 đồng

V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)

(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối; 372.560.593 đồng Bằng chữ: (Ba trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm sáu mươi nghìn, năm trăm chín mươi ba đồng./.

- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

Trong đó:
Hộ gia đình bà Vũ Thị Tinh nhận: 360.948.433 đồng
(Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm ba mươi ba đồng)
UBND phường Phúc Diễn nhận: 11.612.160 đồng
(Bằng chữ: Mười một triệu, sáu trăm mười hai nghìn, một trăm sáu mươi đồng)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thường Sơn